

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

\*\*\*\*\*

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**( RIÊNG )**

**QUÝ 4 NĂM 2025**



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & SẢN XUẤT  
PETRO MIỀN TRUNG**

**ĐC: LÔ 04 KCN ĐIỆN NAM - ĐIỆN NGỌC, ĐIỆN BÀN ĐÔNG, ĐÀ NẴNG**

**MST 4000 462 724**

**ĐÀ NẴNG, THÁNG 1 NĂM 2026**

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG**

Lô 04 KCN Điện Nam- Điện Ngọc, Phường Điện Bàn Đông, Thành Phố Đà Nẵng

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VNĐ

| Chỉ tiêu                                                 | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Đầu năm                |
|----------------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1                                                        | 2          | 3           | 4                      | 5                      |
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b><br>(100=110+120+130+140+150) | <b>100</b> |             | <b>442,229,510,126</b> | <b>697,229,636,612</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>             | <b>110</b> |             | <b>10,377,036,395</b>  | <b>102,984,958,005</b> |
| 1. Tiền                                                  | 111        |             | 10,377,036,395         | 42,984,958,005         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                            | 112        |             | -                      | 60,000,000,000         |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                     | <b>120</b> |             | <b>151,200,000,000</b> | <b>277,451,084,494</b> |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                                | 121        |             | -                      |                        |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh              | 122        |             | -                      |                        |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                       | 123        |             | 151,200,000,000        | 277,451,084,494        |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                  | <b>130</b> |             | <b>278,426,921,606</b> | <b>307,266,062,368</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                      | 131        |             | 320,453,134,565        | 347,655,121,185        |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                      | 132        |             | 2,357,958              | 116,564,047            |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                              | 133        |             | -                      |                        |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD                   | 134        |             | -                      |                        |
| 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn                          | 135        |             | -                      |                        |
| 4. Các khoản phải thu khác                               | 136        |             | 6,710,001,001          | 8,232,949,054          |
| 7. Dự phòng phải thu khó đòi (*)                         | 137        |             | (48,738,571,918)       | (48,738,571,918)       |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                               | 139        |             | -                      |                        |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                                  | <b>140</b> |             | <b>1,453,921,224</b>   | <b>8,633,504,686</b>   |
| 1. Hàng tồn kho                                          | 141        |             | 1,453,921,224          | 8,633,504,686          |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)                    | 149        |             | -                      |                        |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                          | <b>150</b> |             | <b>771,630,901</b>     | <b>894,027,059</b>     |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                            | 151        |             | 463,575,184            | 700,520,012            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                               | 152        |             | 224,350,252            | 123,423,048            |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước              | 153        |             | 83,705,465             | 70,083,999             |
| 4. Giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ                | 154        |             | -                      |                        |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                                 | 155        |             | -                      |                        |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                                | <b>200</b> |             | <b>685,057,601,874</b> | <b>603,114,224,313</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                     | <b>210</b> |             | <b>1,443,722,565</b>   | <b>2,007,359,192</b>   |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                       | 211        |             | -                      |                        |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn                       | 212        |             | -                      |                        |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc                    | 213        |             | -                      |                        |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                               | 214        |             | -                      |                        |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                           | 215        |             | -                      |                        |
| 6. Phải thu dài hạn khác                                 | 216        |             | 1,443,722,565          | 2,007,359,192          |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)                 | 219        |             | -                      |                        |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                               | <b>220</b> |             | <b>18,250,886,174</b>  | <b>18,946,491,209</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                              | 221        |             | 18,250,886,174         | 18,946,491,209         |
| - Nguyên giá                                             | 222        |             | 45,813,927,884         | 44,521,911,747         |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG**

Lô 04 KCN Điện Nam- Điện Ngọc, Phường Điện Bàn Đông, Thành Phố Đà Nẵng

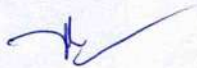
|                                                 |            |  |                          |                          |
|-------------------------------------------------|------------|--|--------------------------|--------------------------|
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 223        |  | (27,563,041,710)         | (25,575,420,538)         |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính               | 224        |  | -                        |                          |
| - Nguyên giá                                    | 225        |  | -                        |                          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 226        |  | -                        |                          |
| 2. Tài sản cố định vô hình                      | 227        |  | -                        | -                        |
| - Nguyên giá                                    | 228        |  | -                        | -                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 229        |  | -                        | -                        |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>230</b> |  | <b>115,116,729,959</b>   | <b>94,083,370,558</b>    |
| - Nguyên giá                                    | 231        |  | 115,183,344,035          | 94,327,181,818           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 232        |  | (66,614,076)             | (243,811,260)            |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b> |  | <b>255,000,000</b>       | <b>55,000,000</b>        |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241        |  | -                        |                          |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        |  | 255,000,000              | 55,000,000               |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>              | <b>250</b> |  | <b>521,283,609,644</b>   | <b>459,073,286,750</b>   |
| 1. Đầu tư vào công ty con                       | 251        |  | 497,305,979,612          | 507,055,979,612          |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh      | 252        |  | -                        |                          |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 253        |  | -                        |                          |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn   | 254        |  | (39,022,369,968)         | (47,982,692,862)         |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (dài hạn)    | 255        |  | 63,000,000,000           |                          |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |  | <b>28,707,653,532</b>    | <b>28,948,716,604</b>    |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        |  | 751,984,782              | 993,047,854              |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại               | 262        |  | 27,955,668,750           | 27,955,668,750           |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn  | 263        |  | -                        |                          |
| 4. Tài sản dài hạn khác                         | 268        |  | -                        |                          |
| 5. Lợi thế thương mại                           | 269        |  |                          |                          |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                        | <b>270</b> |  | <b>1,127,287,112,000</b> | <b>1,300,343,860,925</b> |
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                           | <b>300</b> |  | <b>490,219,864,248</b>   | <b>682,042,168,237</b>   |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                           | <b>310</b> |  | <b>483,197,925,879</b>   | <b>668,499,521,111</b>   |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                  | 311        |  | 377,706,525,138          | 546,434,963,852          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn            | 312        |  | 96,197,585               | 96,197,585               |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước          | 313        |  | 5,401,760,110            | 6,249,887,722            |
| 4. Phải trả người lao động                      | 314        |  | 332,802,698              | 473,581,015              |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                    | 315        |  | 95,009,589               | 163,648,370              |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                     | 316        |  |                          |                          |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD          | 317        |  | -                        |                          |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn            | 318        |  | 650,000,000              |                          |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                       | 319        |  | 1,403,340,759            | 1,328,952,567            |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn           | 320        |  | 97,370,000,000           | 113,610,000,000          |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                  | 321        |  | -                        |                          |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                   | 322        |  | 142,290,000              | 142,290,000              |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                           | <b>330</b> |  | <b>7,021,938,369</b>     | <b>13,542,647,126</b>    |
| 1. Phải trả dài hạn người bán                   | 331        |  | -                        | -                        |
| 2. Phải trả dài hạn khác                        | 337        |  | 7,021,938,369            | 13,542,647,126           |
| 3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn             | 338        |  | -                        | -                        |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                        | <b>400</b> |  | <b>637,067,247,752</b>   | <b>618,301,692,688</b>   |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG**

Lô 04 KCN Điện Nam- Điện Ngọc, Phường Điện Bàn Đông, Thành Phố Đà Nẵng

|                                                |            |  |                          |                          |
|------------------------------------------------|------------|--|--------------------------|--------------------------|
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> |  | <b>637,067,247,752</b>   | <b>618,301,692,688</b>   |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        |  | <b>463,362,780,000</b>   | <b>463,362,780,000</b>   |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |  | 463,362,780,000          | 463,362,780,000          |
| 2. Lợi nhuận chưa phân phối                    | 421        |  | <b>173,704,467,752</b>   | <b>154,938,912,688</b>   |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |  | 154,938,912,688          | 132,570,606,849          |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |  | 18,765,555,064           | 22,368,305,839           |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>          | <b>430</b> |  | <b>-</b>                 |                          |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                     | <b>440</b> |  | <b>1,127,287,112,000</b> | <b>1,300,343,860,925</b> |

Người lập



Hà Thị Hồng Nhung

Kế Toán Trưởng



Nguyễn Thị Linh Thường

Đà Nẵng, ngày 27 tháng 1 năm 2026

Tổng Giám Đốc



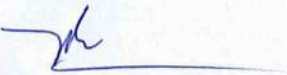
Nguyễn Văn Trung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG  
Năm 2025

Đơn vị tính: VND

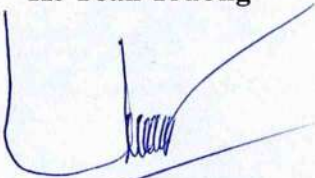
| Chỉ tiêu                                         | Mã số | Thuyết minh | Quý 4/25        | Quý 4/24        | Năm 2025          | Năm 2024          |
|--------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|-----------------|-------------------|-------------------|
| 1                                                | 2     | 3           | 4               | 5               | 6                 | 7                 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ        | 01    | VI.25       | 286,439,654,699 | 436,447,413,941 | 1,346,374,637,227 | 1,641,531,351,215 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                  | 02    |             | -               | -               |                   |                   |
| 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ  | 10    |             | 286,439,654,699 | 436,447,413,941 | 1,346,374,637,227 | 1,641,531,351,215 |
| 4. Giá vốn hàng bán                              | 11    | VI.27       | 286,017,170,322 | 433,416,935,942 | 1,336,374,446,215 | 1,626,731,236,127 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20    |             | 422,484,377     | 3,030,477,999   | 10,000,191,012    | 14,800,115,088    |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                 | 21    | VI.26       | 4,687,070,400   | 5,544,871,098   | 22,129,879,348    | 18,934,546,962    |
| 7. Chi phí tài chính                             | 22    | VI.28       | (4,550,419,343) | (4,472,147,186) | 378,277,025       | (2,711,894,596)   |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                      | 23    |             | 1,035,345,727   | 1,106,731,316   | 4,088,599,919     | 3,976,668,667     |
| 8. Chi phí bán hàng                              | 25    |             | 455,326,814     | 485,031,320     | 2,980,716,225     | 4,463,004,870     |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                  | 26    |             | 3,362,805,245   | 3,263,789,417   | 9,910,878,517     | 9,127,360,292     |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động                 | 30    |             | 5,841,842,061   | 9,298,675,546   | 18,860,198,593    | 22,856,191,484    |
| 11. Thu nhập khác                                | 31    |             | 2,455,094,919   | 1,750,388,809   | 7,339,799,403     | 7,039,010,715     |
| 12. Chi phí khác                                 | 32    |             | 1,136,932,198   | 496,546,923     | 2,183,984,852     | 1,281,855,178     |
| 13. Lợi nhuận khác                               | 40    |             | 1,318,162,721   | 1,253,841,886   | 5,155,814,551     | 5,757,155,537     |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế            | 50    |             | 7,160,004,782   | 10,552,517,432  | 24,016,013,144    | 28,613,347,021    |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                  | 51    | VI.30       | 1,504,540,006   | 2,317,792,423   | 5,250,458,080     | 6,245,041,182     |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                   | 52    | VI.30       | -               | -               |                   |                   |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN                      | 60    |             | 5,655,464,776   | 8,234,725,009   | 18,765,555,064    | 22,368,305,839    |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)                 | 70    |             |                 |                 |                   |                   |

Người lập



Hà Thị Hồng Nhung

Kế Toán Trưởng



Nguyễn Thị Linh Thường

Đà Nẵng, ngày 27 tháng 1 năm 2026

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Văn Trung

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
**(Theo phương pháp gián tiếp)**  
Năm 2025

ĐVT: VNĐ

| CHỈ TIÊU                                           |                                                                  | Mã số | Thuyết minh | Năm nay             | Năm trước           |
|----------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|-------|-------------|---------------------|---------------------|
| 1                                                  |                                                                  | 2     | 3           | 4                   | 5                   |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>  |                                                                  |       |             |                     |                     |
| 1.                                                 | Lợi nhuận trước thuế                                             | 01    |             | 24,016,013,144      | 28,613,347,021      |
| 2.                                                 | Điều chỉnh cho các khoản                                         |       |             |                     |                     |
| -                                                  | Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT                                           | 02    |             | 2,544,855,994       | 2,542,707,485       |
| -                                                  | Các khoản dự phòng                                               | 03    |             | (8,960,322,894)     | (6,688,563,263)     |
| -                                                  | Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện                | 04    |             |                     |                     |
| -                                                  | Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                      | 05    |             | (9,300,172,456)     | (12,261,375,814)    |
| -                                                  | Chi phí lãi vay                                                  | 06    |             | 4,088,599,919       | 3,976,668,667       |
| 3.                                                 | LN từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động                   | 08    |             | 12,388,973,707      | 16,182,784,096      |
| -                                                  | Tăng, giảm các khoản phải thu                                    | 09    |             | 33,894,990,348      | (10,066,982,325)    |
| -                                                  | Tăng, giảm hàng tồn kho                                          | 10    |             | 7,179,583,462       | (7,729,718,133)     |
| -                                                  | Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể trả lãi vay, thuế thu nh | 11    |             | (174,565,098,859)   | 44,548,569,275      |
| -                                                  | Tăng, giảm chi phí trả trước                                     | 12    |             | 478,007,900         | 701,431,243         |
| -                                                  | Tiền lãi vay đã trả                                              | 14    |             | (4,111,221,947)     | (3,889,575,077)     |
| -                                                  | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                | 15    |             | (6,245,041,182)     | (8,816,033,706)     |
| -                                                  | Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                            | 16    |             |                     | -                   |
|                                                    | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                    | 20    |             | (130,979,806,571)   | 30,930,475,373      |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>     |                                                                  |       |             |                     |                     |
| 1.                                                 | Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác                    | 21    |             | (24,817,049,757)    | (179,500,000)       |
| 2.                                                 | Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác               | 22    |             | 1,118,181,818       | -                   |
| 2                                                  | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác             | 23    |             | (228,200,000,000)   | (330,803,244,697)   |
| 3                                                  | Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác          | 24    |             | 291,451,084,494     | 294,353,322,943     |
| 4                                                  | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia              | 27    |             | 15,059,668,406      | 11,960,269,325      |
|                                                    | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                        | 30    |             | 54,611,884,961      | (24,669,152,429)    |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b> |                                                                  |       |             |                     |                     |
| 1.                                                 | Tiền thu từ đi vay                                               | 33    |             | 1,589,570,000,000   | 1,380,910,000,000   |
| 2.                                                 | Tiền chi trả nợ gốc vay                                          | 34    |             | (1,605,810,000,000) | (1,309,830,000,000) |
|                                                    | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                     | 40    |             | (16,240,000,000)    | 71,080,000,000      |
|                                                    | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ                                   | 50    |             | (92,607,921,610)    | 77,341,322,944      |
|                                                    | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                                  | 60    |             | 102,984,958,005     | 25,643,635,061      |
|                                                    | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ          | 61    |             |                     |                     |
|                                                    | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ                                 | 70    |             | 10,377,036,395      | 102,984,958,005     |

Người lập



Hà Thị Hồng Nhung

Kế Toán Trưởng



Nguyễn Thị Linh Thường

Đà Nẵng, ngày 27 tháng 1 năm 2026

Tổng Giám Đốc  
CÔNG TY CỔ PHẦN  
ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT  
PETRO  
MIỀN TRUNG  
Nguyễn Văn Trung

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4000462724 do Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp lần đầu ngày 09 tháng 5 năm 2007, thay đổi lần thứ 23 ngày 30/09/2025.

Vốn điều lệ của Công ty là 463.362.780.000 đồng (Bốn trăm sáu mươi ba tỷ, ba trăm sáu mươi hai triệu, bảy trăm tám mươi ngàn đồng).

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Công ty chủ yếu là: Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan khác.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Không

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các chi nhánh sau:

| STT | Chi nhánh                                                                   | Địa chỉ      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------|--------------|
| 1   | Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung tại Bình Định | Tỉnh Gia Lai |

Công ty có các Công ty con như sau:

| STT | Tên Công ty                                                         | Địa chỉ                                                                          |
|-----|---------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | Công ty Cổ phần Dầu khí V- Gas                                      | Số 1A/8, đường Châu Văn Lồng, khu phố Long Diêm, Phường Long Hưng, Đồng Nai.     |
| 2   | Công ty CP Gas Miền Trung                                           | Lô số 6, Khu Công nghiệp Điện Nam - Điện Ngọc, Phường Điện Bàn Đông, TP Đà Nẵng. |
| 3   | Công ty TNHH Trung Nam<br>(đã thoái toàn bộ vốn từ ngày 31/12/2025) | 8G khu phố II, Phường Tân Thới Hiệp, TP Hồ Chí Minh                              |
| 4.  | Công ty TNHH MTV Gas Quảng Trị (*)                                  | Khu Công nghiệp Nam Đông Hà, Phường Nam Đông Hà, Quảng Trị                       |

(\*) Công ty TNHH MTV Gas Quảng Trị là Công ty con của Công ty CP Gas Miền Trung, tỷ lệ sở hữu của Công ty CP Gas Miền Trung tại Công ty TNHH MTV Gas Quảng Trị là 100%

## **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

### **Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 53/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

### **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### **Cơ sở hoạt động liên tục**

Các báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở hoạt động liên tục với giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong tương lai có thể nhìn thấy trước.

## **3. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

### **Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

### **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **4.1. Ước tính kế toán**

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### **4.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**Mẫu số B 09 - DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**4.3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư tài chính được kế toán theo phương pháp giá gốc. Công ty chỉ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- (i) Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 90 ngày kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- (ii) Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 (một) năm hoặc trong 1 (một) chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- (iii) Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 (một) năm hoặc trên 1 (một) chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn (các khoản đầu tư tài chính dài hạn).

**Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết:**

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

**Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính:**

Các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính được phản ánh theo phương pháp giá gốc.

**Lập dự phòng đầu tư tài chính**

Dự phòng đầu tư tài chính là dự phòng lập theo hướng dẫn tại thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính ban hành và thông tư 89/2014/TT-BTC hướng dẫn bổ sung thông tư số 228/2009/TT-BTC về điều kiện lập dự phòng.

**4.4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**Mẫu số B 09 - DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết thanh toán trong thời gian tới).

**4.5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để tiêu thụ được hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 “Hàng tồn kho” và Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

**4.6. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

**Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**Mẫu số B 09 - DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                                   |             |
|-----------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa vật kiến trúc           | 10 – 25 năm |
| - Máy móc thiết bị                | 10 - 20 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 05 -15 năm  |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 03 - 08 năm |

**4.7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ, giá trị của các tài sản không có đủ tiêu chuẩn là TSCĐ (có giá trị nhỏ hơn 30 triệu đồng), chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và các chi phí trả trước khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí vô bình, chi phí kiểm định vô bình, các khoản chi phí trả trước dài hạn khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí vô bình, chi phí kiểm định vô bình được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn 10 năm.

**4.8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Số dư các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác và các khoản vay tại thời điểm báo cáo được phân loại và phản ánh trên báo cáo như sau:

- o Là khoản nợ ngắn hạn nếu có thời hạn phải thanh toán đến 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh).
- o Là khoản nợ dài hạn nếu có thời hạn phải thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh).

**4.9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**4.10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**Mẫu số B 09 - DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**4.11. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh giá trị vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

**4.12. Nguyên tắc kế toán Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các khoản chi phí quản lý chung của Công ty, gồm các chi phí về tiền lương của bộ phận quản lý doanh nghiệp, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, khoản dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

**4.13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

**4.14. Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**Mẫu số B 09 - DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**4.15. Các bên liên quan**

Việc trình bày mối quan hệ với các bên liên quan và các giao dịch giữa doanh nghiệp với các bên liên quan được thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26 “Thông tin về các bên liên quan” được ban hành và công bố theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 161/2007/TT-BTC “Hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính” ban hành ngày 31/12/2007, cụ thể:

Các bên liên quan được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các trường hợp được coi là bên liên quan: Các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được gọi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Mẫu số B 09 - DN  
Đơn vị tính: VND

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 . TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

|                                                 | Cuối năm       | Đầu năm         |
|-------------------------------------------------|----------------|-----------------|
| Tiền mặt                                        | 399,068,943    | 207,461,557     |
| Tiền gửi ngân hàng                              | 9,977,967,452  | 42,777,496,448  |
| Các khoản tương đương tiền (Chứng chỉ tiền gửi) |                | 60,000,000,000  |
| Cộng                                            | 10,377,036,395 | 102,984,958,005 |

5.2 . ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

|                                                         | Cuối năm        |                 | Đầu năm         |                 |
|---------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|
|                                                         | Giá gốc         | Giá trị ghi sổ  | Giá gốc         | Giá trị ghi sổ  |
| a)Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và không quá 12 tháng | 151,200,000,000 | 151,200,000,000 | 277,451,084,494 | 277,451,084,494 |
| Cộng                                                    | 151,200,000,000 | 151,200,000,000 | 277,451,084,494 | 277,451,084,494 |
|                                                         | Cuối năm        |                 | Đầu năm         |                 |
|                                                         | Giá gốc         | Giá trị ghi sổ  | Giá gốc         | Giá trị ghi sổ  |
| b)Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng                      | 63,000,000,000  | 63,000,000,000  | -               | -               |
| Cộng                                                    | 63,000,000,000  | 63,000,000,000  | -               | -               |

5.3 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

|                                                 |             |                 |                 |
|-------------------------------------------------|-------------|-----------------|-----------------|
| a) Phải thu khách hàng ngắn hạn                 |             | Cuối năm        | Đầu năm         |
| Công ty TNHH MTV Bán lẻ Gas Miền Trung          |             | 48,738,571,918  | 48,738,571,918  |
| Công ty Cổ phần Gas Miền Trung                  |             | 196,910,657,658 | 236,316,749,926 |
| Công ty CP Dầu khí V-Gas                        |             | 68,589,101,437  | 60,813,756,870  |
| Công ty CP ĐT SX & Cho Thuê Thiết Bị            |             |                 | 1,449,183,900   |
| Công ty TNHH MTV Gas Quảng Trị                  |             |                 | 41,792,000      |
| Các khoản phải thu khách hàng khác              |             | 6,214,803,552   | 295,066,571     |
| Cộng                                            |             | 320,453,134,565 | 347,655,121,185 |
| b) Phải thu khách hàng dài hạn                  |             | Cuối năm        | Đầu năm         |
|                                                 |             | -               | -               |
| Cộng                                            |             | -               | -               |
| c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan | Mối quan hệ | Cuối năm        | Đầu năm         |
| Công ty Cổ phần Dầu khí V-Gas                   | Công ty con | 68,589,101,437  | 60,813,756,870  |
| Công ty CP Gas Miền Trung                       | Công ty con | 196,910,657,658 | 236,316,749,926 |
| Công ty TNHH MTV Gas Quảng Trị                  | Công ty con | -               | 41,792,000      |
| Cộng                                            |             | 265,499,759,095 | 297,172,298,796 |

5.4 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

|                                                 |  |           |             |
|-------------------------------------------------|--|-----------|-------------|
| a) Trả trước cho người bán ngắn hạn             |  | Cuối năm  | Đầu năm     |
| Công ty CP Đầu tư sản xuất và cho thuê thiết bị |  |           | 10,835,209  |
| Các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn khác |  | 2,357,958 | 105,728,838 |
| Cộng                                            |  | 2,357,958 | 116,564,047 |
| b) Trả trước cho người bán dài hạn              |  | -         | -           |
| c) Trả trước cho người bán là các bên liên quan |  | -         | -           |

5.5 . PHẢI THU KHÁC, PHẢI THU VỀ CHO VAY

|                                                   |               |          |         |          |   |
|---------------------------------------------------|---------------|----------|---------|----------|---|
| PHẢI THU VỀ CHO VAY                               |               | Cuối năm |         | Đầu năm  |   |
|                                                   | Giá trị       | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |   |
| a) Ngắn hạn                                       | -             | -        | -       | -        | - |
| b) Dài hạn                                        | -             | -        | -       | -        | - |
| PHẢI THU KHÁC                                     |               | Cuối năm |         | Đầu năm  |   |
|                                                   | Giá trị       | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |   |
| a) Ngắn hạn                                       |               |          |         |          |   |
| Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược- Nhà 72 Lê Duẩn | 3,000,000,000 |          |         |          |   |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: VND

|                                       |                      |          |                      |          |
|---------------------------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
| Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn         | 3,695,710,683        | -        | 3,588,949,054        | -        |
| Phải thu thuế TNCN- Võ Thị Ánh Nguyệt | 290,318              | -        | -                    | -        |
| Các khoản khác                        | 14,000,000           | -        | 4,644,000,000        | -        |
| <b>Cộng</b>                           | <b>6,710,001,001</b> | <b>-</b> | <b>8,232,949,054</b> | <b>-</b> |

b) Dài hạn

|                                  | Cuối năm             |          | Đầu năm              |          |
|----------------------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
|                                  | Giá trị              | Dự phòng | Giá trị              | Dự phòng |
| + Công ty Cổ phần Gas Miền Trung | 628,772,531          | -        | 1,136,869,162        | -        |
| + Công ty Cổ phần Dầu khí V- Gas | 814,950,034          | -        | 870,490,030          | -        |
| <b>Cộng</b>                      | <b>1,443,722,565</b> | <b>-</b> | <b>2,007,359,192</b> | <b>-</b> |

| c) Phải thu khác là các bên liên quan | Mối quan hệ | Cuối năm             |          | Đầu năm              |          |
|---------------------------------------|-------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
|                                       |             | Giá trị              | Dự phòng | Giá trị              | Dự phòng |
| + Công ty Cổ phần Gas Miền Trung      | Công ty con | 628,772,531          | -        | 1,136,869,162        | -        |
| + Công ty Cổ phần Dầu khí V- Gas      | Công ty con | 814,950,034          | -        | 870,490,030          | -        |
| <b>Cộng</b>                           |             | <b>1,443,722,565</b> | <b>-</b> | <b>2,007,359,192</b> | <b>-</b> |

5.6 . DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

|                                            | Cuối năm                | Đầu năm                 |
|--------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn | (48,738,571,918)        | (48,738,571,918)        |
| - Trên 3 năm                               | (48,738,571,918)        | (48,738,571,918)        |
| <b>Cộng</b>                                | <b>(48,738,571,918)</b> | <b>(48,738,571,918)</b> |

5.7 . HÀNG TỒN KHO

|                 | Cuối năm             |          | Đầu năm              |          |
|-----------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
|                 | Giá gốc              | Dự phòng | Giá gốc              | Dự phòng |
| Nguyên vật liệu | 300,873,759          | -        | 602,416,350          | -        |
| Thành Phẩm      | 317,172,310          | -        | 255,417,637          | -        |
| Hàng hóa        | 835,875,155          | -        | 7,775,670,699        | -        |
| <b>Cộng</b>     | <b>1,453,921,224</b> | <b>-</b> | <b>8,633,504,686</b> | <b>-</b> |

5.8 . TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN

|                                                 |                    |                   |
|-------------------------------------------------|--------------------|-------------------|
| a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | Cuối năm           | Đầu năm           |
| Cộng                                            | -                  | -                 |
| b) Xây dựng cơ bản dở dang                      | Cuối năm           | Đầu năm           |
| Chi phí dự án, thiết kế cảnh quan               | 255,000,000        | 55,000,000        |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>255,000,000</b> | <b>55,000,000</b> |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Mẫu số B 09 - DN

5.9 . TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Đơn vị tính: VND

| Khoản mục                         | Quyền sử dụng đất      | Nhà                  | Tổng cộng              |
|-----------------------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| <b>I. Nguyên giá</b>              |                        |                      |                        |
| Số dư đầu năm                     | 93,351,936,778         | 975,245,040          | 94,327,181,818         |
| Tăng trong năm                    | 17,425,000,000         | 4,406,407,257        | 21,831,407,257         |
| - Mua trong năm                   | 17,425,000,000         | 4,406,407,257        | 21,831,407,257         |
| - Tăng khác                       |                        |                      | -                      |
| Giảm trong năm                    | -                      | 975,245,040          | 975,245,040            |
| - Giảm khác                       |                        | 975,245,040          | 975,245,040            |
| <b>Số dư cuối năm</b>             | <b>110,776,936,778</b> | <b>4,406,407,257</b> | <b>115,183,344,035</b> |
| <b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                        |                      |                        |
| Số dư đầu năm                     | -                      | 243,811,260          | 243,811,260            |
| Tăng trong năm                    | -                      | 90,995,202           | 90,995,202             |
| - Số khấu hao trong năm           |                        | 90,995,202           | 90,995,202             |
| - Tăng khác                       |                        |                      | -                      |
| Giảm trong năm                    | -                      | 268,192,386          | 268,192,386            |
| - Giảm khác                       |                        | 268,192,386          | 268,192,386            |
| <b>Số dư cuối năm</b>             | <b>-</b>               | <b>66,614,076</b>    | <b>66,614,076</b>      |
| <b>III. Giá trị còn lại</b>       |                        |                      |                        |
| 1. Tại ngày đầu năm               | 93,351,936,778         | 731,433,780          | 94,083,370,558         |
| 2. Tại ngày cuối năm              | 110,776,936,778        | 4,339,793,181        | 115,116,729,959        |

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất và nhà ở tại 68-74-76 Lê Duẩn, phường Thạch Thang, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.  
Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất và nhà ở tại 70 Lê Duẩn, phường Thạch Thang, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG**

Lô 04 KCN Điện Nam- Điện Ngọc, Phường Điện Bàn Đông, Thành Phố Đà Nẵng

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)****Mẫu số B 09 - DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**5.10 .TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Đơn vị tính: VND

| Khoản mục                         | Nhà cửa<br>vật kiến trúc | Máy móc<br>thiết bị   | Phương tiện<br>vận tải | Thiết bị<br>dụng cụ quản lý | TSCĐ<br>khác      | Cộng                  |
|-----------------------------------|--------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------------|-------------------|-----------------------|
| <b>I. Nguyên giá</b>              |                          |                       |                        |                             |                   |                       |
| Số dư đầu năm                     | 15,583,986,659           | 13,915,691,013        | 14,450,813,439         | 528,965,636                 | 42,455,000        | <b>44,521,911,747</b> |
| Tăng trong năm                    | 152,122,500              | -                     | 2,633,520,000          | -                           | -                 | <b>2,785,642,500</b>  |
| - Mua trong năm                   | 152,122,500              |                       | 2,633,520,000          |                             |                   | <b>2,785,642,500</b>  |
| - Đầu tư XD CB hoàn thành         |                          |                       |                        | -                           | -                 | -                     |
| - Tăng khác                       |                          |                       |                        |                             | -                 | -                     |
| Giảm trong năm                    | -                        | -                     | 1,493,626,363          | -                           | -                 | <b>1,493,626,363</b>  |
| - Thanh lý, nhượng bán            |                          |                       | 1,493,626,363          |                             |                   | <b>1,493,626,363</b>  |
| <b>Số dư cuối năm</b>             | <b>15,736,109,159</b>    | <b>13,915,691,013</b> | <b>15,590,707,076</b>  | <b>528,965,636</b>          | <b>42,455,000</b> | <b>45,813,927,884</b> |
| <b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                          |                       |                        |                             |                   |                       |
| Số dư đầu năm                     | 7,940,232,030            | 12,402,408,981        | 4,752,267,959          | 336,056,538                 | 42,455,000        | <b>25,575,420,538</b> |
| Tăng trong năm                    | 670,462,389              | 350,672,688           | 1,406,751,691          | 25,974,024                  | -                 | <b>2,453,860,792</b>  |
| - Số khấu hao trong năm           | 670,462,389              | 350,672,688           | 1,406,751,691          | 25,974,024                  |                   | <b>2,453,860,792</b>  |
| - Tăng khác                       |                          |                       |                        |                             |                   | -                     |
| Giảm trong năm                    | -                        | -                     | 466,239,620            | -                           | -                 | <b>466,239,620</b>    |
| - Thanh lý, nhượng bán            |                          |                       | 466,239,620            |                             |                   | <b>466,239,620</b>    |
| <b>Số dư cuối năm</b>             | <b>8,610,694,419</b>     | <b>12,753,081,669</b> | <b>5,692,780,030</b>   | <b>362,030,562</b>          | <b>42,455,000</b> | <b>27,563,041,710</b> |
| <b>III. Giá trị còn lại</b>       |                          |                       |                        |                             |                   |                       |
| 1. Tại ngày đầu năm               | 7,643,754,629            | 1,513,282,032         | 9,698,545,480          | 192,909,098                 | -                 | <b>18,946,491,209</b> |
| 2. Tại ngày cuối năm              | <b>7,125,414,740</b>     | <b>1,162,609,344</b>  | <b>9,897,927,046</b>   | <b>166,935,074</b>          | -                 | <b>18,250,886,174</b> |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Mẫu số B 09 - DN

5.11 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

| Khoản mục                         | Quyền sử dụng đất | Quyền phát hành | Nhãn hiệu hàng hoá | Phần mềm kế toán, thiết kế | TSCĐ khác | Tổng cộng |
|-----------------------------------|-------------------|-----------------|--------------------|----------------------------|-----------|-----------|
| <b>I. Nguyên giá</b>              |                   |                 |                    |                            |           |           |
| Số dư đầu năm                     |                   |                 |                    |                            |           | -         |
| Tăng trong năm                    | -                 | -               | -                  | -                          | -         | -         |
| - Mua trong năm                   |                   |                 |                    |                            |           | -         |
| Giảm trong năm                    | -                 | -               | -                  | -                          | -         | -         |
| - Giảm khác                       |                   |                 |                    |                            |           | -         |
| Số dư cuối năm                    | -                 | -               | -                  | -                          | -         | -         |
| <b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                   |                 |                    |                            |           |           |
| Số dư đầu năm                     |                   |                 |                    |                            |           | -         |
| Tăng trong năm                    | -                 | -               | -                  | -                          | -         | -         |
| - Số khấu hao trong năm           |                   |                 |                    |                            |           | -         |
| - Tăng khác                       |                   |                 |                    |                            |           | -         |
| Giảm trong năm                    | -                 | -               | -                  | -                          | -         | -         |
| - Giảm khác                       |                   |                 |                    |                            |           | -         |
| Số dư cuối năm                    | -                 | -               | -                  | -                          | -         | -         |
| <b>III. Giá trị còn lại</b>       |                   |                 |                    |                            |           |           |
| 1. Tại ngày đầu năm               | -                 | -               | -                  | -                          | -         | -         |
| 2. Tại ngày cuối năm              | -                 | -               | -                  | -                          | -         | -         |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

**Mẫu số B 09 - DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**5.12 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

*Đơn vị tính: VND*

|                                       | Cuối năm               |                         |                | Đầu năm                |                         |                |
|---------------------------------------|------------------------|-------------------------|----------------|------------------------|-------------------------|----------------|
|                                       | Giá gốc                | Dự phòng                | Giá trị hợp lý | Giá gốc                | Dự phòng                | Giá trị hợp lý |
| <b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b> | <b>497,305,979,612</b> | <b>(39,022,369,968)</b> | <b>(*)</b>     | <b>507,055,979,612</b> | <b>(47,982,692,862)</b> | <b>(*)</b>     |
| - Đầu tư vào Công ty con              | 497,305,979,612        | (39,022,369,968)        | (*)            | 507,055,979,612        | (47,982,692,862)        | (*)            |
| + Công ty Cổ phần Dầu khí V- Gas (1)  | 310,424,781,250        | (2,980,529,785)         |                | 310,424,781,250        | (1,834,045,610)         | (*)            |
| + Công ty TNHH Trung Nam              | -                      | -                       | (*)            | 9,750,000,000          | (4,237,462,979)         | (*)            |
| + Công ty Cổ phần Gas Miền Trung (2)  | 186,881,198,362        | (36,041,840,183)        |                | 186,881,198,362        | (41,911,184,273)        | (*)            |
| - Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác      | -                      | -                       | (*)            | -                      | -                       | (*)            |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

**Mẫu số B 09 - DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**5.12 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

- Thông tin chi tiết của công ty con trong năm:

| Tên Công ty                    | Địa chỉ                                                                          | Tỷ lệ sở hữu | Lĩnh vực kinh doanh                | Tình hình hoạt động |
|--------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------------------------|---------------------|
| <b>Công ty con</b>             |                                                                                  |              |                                    |                     |
| Công ty Cổ phần Dầu khí V- Gas | Số 1A/8, đường Châu Văn Lồng, khu phố Long Điền, Phường Long Hưng, Đồng Nai.     | <b>51%</b>   | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí | Đang hoạt động      |
| Công ty Cổ phần Gas Miền Trung | Lô số 6, Khu Công nghiệp Điện Nam - Điện Ngọc, Phường Điện Bàn Đông, TP Đà Nẵng. | <b>51%</b>   | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí | Đang hoạt động      |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Mẫu số B 09 - DN  
Đơn vị tính: VND

5.13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC - NGẮN HẠN

- Chi phí bảo hiểm tài sản, thuê xe
- Phí bảo lãnh
- Các khoản khác

Cộng

| Cuối năm    | Đầu năm     |
|-------------|-------------|
| 63,201,934  | 74,206,938  |
| 326,349,731 | 573,673,810 |
| 74,023,519  | 52,639,264  |
| 463,575,184 | 700,520,012 |

CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC - DÀI HẠN

- Chi phí thuê đất Khu công nghiệp
- Sử dụng hạ tầng KCN
- Phí bảo lãnh
- Các khoản khác

Cộng

|             |             |
|-------------|-------------|
| 220,371,450 | 367,285,770 |
| 121,528,674 | 202,547,790 |
| 168,981,000 | -           |
| 241,103,658 | 423,214,294 |
| 751,984,782 | 993,047,854 |

5.14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN.

a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

- Công ty TNHH Xây Dựng Và Thương Mại SAIKO
- Chi nhánh Tổng CTKVN Công ty TNHH MTV Kinh doanh Sản Phẩm Khí
- Công ty CP Kinh Doanh LPG Việt Nam - Chi Nhánh Miền Nam
- CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH SẢN PHẨM KHÍ ANNAM
- Phải trả cho các đối tượng khác

Cộng

| Cuối năm        |                       | Đầu năm         |                       |
|-----------------|-----------------------|-----------------|-----------------------|
| Giá trị         | Số có khả năng trả nợ | Giá trị         | Số có khả năng trả nợ |
| 10,000,000      | 10,000,000            | 10,000,000      | 10,000,000            |
| 377,436,232,055 | 377,436,232,055       | 499,530,145,007 | 499,530,145,007       |
| -               | -                     | 33,856,365,766  | 33,856,365,766        |
| 188,286,900     | 188,286,900           | -               | -                     |
| 72,006,183      | 72,006,183            | 13,038,453,079  | 13,038,453,079        |
| 377,706,525,138 | 377,706,525,138       | 546,434,963,852 | 546,434,963,852       |

b) Phải trả người bán là các bên liên quan

Cộng

| Cuối năm |                       | Đầu năm |                       |
|----------|-----------------------|---------|-----------------------|
| Giá trị  | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| -        | -                     | -       | -                     |

5.15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC - NGẮN HẠN.

- Đối tượng khác

Cộng

| Cuối năm   |                       | Đầu năm    |                       |
|------------|-----------------------|------------|-----------------------|
| Giá trị    | Số có khả năng trả nợ | Giá trị    | Số có khả năng trả nợ |
| 96,197,585 | 96,197,585            | 96,197,585 | 96,197,585            |
| 96,197,585 | 96,197,585            | 96,197,585 | 96,197,585            |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Mẫu số B 09 - DN  
Đơn vị tính: VND

5.16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC.

|                                        | Số đầu kỳ<br>phải thu | Số đầu kỳ<br>phải nộp | Số phải nộp trong<br>kỳ          | Số thực nộp trong<br>kỳ           | Số cuối kỳ           |
|----------------------------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------------------|-----------------------------------|----------------------|
| <b>a) Phải nộp</b>                     |                       |                       |                                  |                                   |                      |
| - Thuế GTGT                            |                       |                       | 1,089,182,610                    | 937,880,580                       | 151,302,030          |
| - Thuế TNDN                            |                       | 6,245,041,182         | 5,250,458,080                    | 6,245,041,182                     | 5,250,458,080        |
| - Thuế nhập khẩu                       |                       |                       | -                                | -                                 | -                    |
| - Thuế TNCN phải trả từ tiền lương     |                       | 4,846,540             | 257,705,132                      | 262,551,672                       | -                    |
| Thuế TNCN nộp thay nhà 70 Lê Duẩn      |                       |                       | 356,000,000                      | 356,000,000                       | -                    |
| - Các loại thuế khác                   |                       |                       | 92,000,000                       | 92,000,000                        | -                    |
| - Phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác |                       |                       | 102,325,000                      | 102,325,000                       | -                    |
| <b>Cộng</b>                            |                       | <b>6,249,887,722</b>  | <b>7,159,215,602</b>             | <b>8,007,343,214</b>              | <b>5,401,760,110</b> |
| <b>b) Phải thu</b>                     | <b>Đầu năm</b>        |                       | <b>Số phải thu trong<br/>năm</b> | <b>Số đã bù trừ trong<br/>năm</b> | <b>Cuối năm</b>      |
| - Thuế TNCN phải thu từ đầu tư vốn     |                       | 70,083,999            |                                  |                                   | 70,083,999           |
| - Tiền QT thuế TNCN                    |                       |                       | 47,899,061                       | 34,277,595                        | 13,621,466           |
| <b>Cộng</b>                            |                       | <b>70,083,999</b>     | <b>47,899,061</b>                | <b>34,277,595</b>                 | <b>83,705,465</b>    |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

5.17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ - NGẮN HẠN

|                                         | Cuối năm          | Đầu năm            |
|-----------------------------------------|-------------------|--------------------|
| - Các khoản trích trước chi phí lãi vay | 95,009,589        | 117,631,617        |
| - Các khoản trích trước khác            |                   | 46,016,753         |
|                                         | <b>95,009,589</b> | <b>163,648,370</b> |

5.18 . PHẢI TRẢ KHÁC - NGẮN HẠN.

|                                                 | Cuối năm             | Đầu năm              |
|-------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Phải trả về thù lao HĐQT, BKS                 | 1,337,600,000        | 1,303,266,667        |
| - Kinh phí công đoàn                            | 3,203,800            | 4,380,400            |
| - Phải trả ngắn hạn khác-Tiền thừa QT thuế TNCN | 62,536,959           | 21,305,500           |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>1,403,340,759</b> | <b>1,328,952,567</b> |

Phải trả khác - dài hạn

|                                | Cuối năm             | Đầu năm               |
|--------------------------------|----------------------|-----------------------|
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 7,021,938,369        | 13,542,647,126        |
| <b>Cộng</b>                    | <b>7,021,938,369</b> | <b>13,542,647,126</b> |

5.19. 'VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

|                                  | Đầu kỳ                 | Tăng trong kỳ            | Giảm trong kỳ            | Cuối kỳ               |
|----------------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|-----------------------|
| Ngân hàng BIDV CN Hội An         | 113,610,000,000        | 1,354,620,000,000        | 1,408,230,000,000        | 60,000,000,000        |
| Ngân hàng Vietinbank CN Đà Nẵng  |                        | 118,090,000,000          | 118,090,000,000          | -                     |
| Ngân hàng Techcombank CN Đà Nẵng |                        | 79,490,000,000           | 79,490,000,000           | -                     |
| Ngân hàng VCB CN Quảng Nam       |                        | 37,370,000,000           |                          | 37,370,000,000        |
| <b>Cộng</b>                      | <b>113,610,000,000</b> | <b>1,589,570,000,000</b> | <b>1,605,810,000,000</b> | <b>97,370,000,000</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG**

Lô 04 KCN Điện Nam- Điện Ngọc, Phường Điện Bàn Đông, Thành Phố Đà Nẵng

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)****Mẫu số B 09 - DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**5.20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU****a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu***Đơn vị tính: VND*

|                             | <b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b> | <b>Thặng dư vốn cổ phần</b> | <b>Quỹ đầu tư phát triển</b> | <b>Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu</b> | <b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b> | <b>Tổng Cộng</b>       |
|-----------------------------|----------------------------------|-----------------------------|------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------------|------------------------|
| <b>Số dư đầu năm trước</b>  | <b>463,362,780,000</b>           | -                           | -                            | -                                    | <b>132,570,606,849</b>                   | <b>595,933,386,849</b> |
| Tăng vốn năm trước          |                                  |                             |                              |                                      |                                          | -                      |
| Lãi trong năm trước         |                                  |                             |                              |                                      | 22,368,305,839                           | <b>22,368,305,839</b>  |
| Tăng khác                   |                                  |                             |                              |                                      |                                          | -                      |
| Giảm khác                   |                                  |                             |                              |                                      |                                          | -                      |
| <b>Số dư cuối năm trước</b> | <b>463,362,780,000</b>           | -                           | -                            | -                                    | <b>154,938,912,688</b>                   | <b>618,301,692,688</b> |
| Tăng vốn trong năm nay      |                                  |                             |                              |                                      |                                          | -                      |
| Lãi trong năm nay           |                                  |                             |                              |                                      | 18,765,555,064                           | <b>18,765,555,064</b>  |
| Tăng khác                   |                                  |                             |                              |                                      |                                          | -                      |
| Giảm trong năm nay (*)      |                                  |                             |                              |                                      |                                          | -                      |
| Giảm khác                   |                                  |                             |                              |                                      |                                          | -                      |
| <b>Số dư cuối năm</b>       | <b>463,362,780,000</b>           | -                           | -                            | -                                    | <b>173,704,467,752</b>                   | <b>637,067,247,752</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Mẫu số B 09 - DN  
Đơn vị tính: VND

**5.20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

| b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu                                                    | Tỷ lệ vốn góp | Cuối năm               | Đầu năm                |
|---------------------------------------------------------------------------------------|---------------|------------------------|------------------------|
| - Vốn góp của Nhà nước                                                                | 0%            | -                      | -                      |
| - Vốn góp của các đối tượng khác                                                      | 100%          | 463,362,780,000        | 463,362,780,000        |
| <b>Cộng</b>                                                                           |               | <b>463,362,780,000</b> | <b>463,362,780,000</b> |
| <b>b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</b> |               |                        |                        |
|                                                                                       |               | Năm nay                | Năm trước              |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu                                                             |               |                        |                        |
| - Vốn góp đầu năm                                                                     |               | 463,362,780,000        | 463,362,780,000        |
| - Vốn góp cuối năm                                                                    |               | 463,362,780,000        | 463,362,780,000        |
| <b>c) Cổ phiếu</b>                                                                    |               |                        |                        |
|                                                                                       |               | Năm nay                | Đầu năm                |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành                                                   |               | 46,336,278             | 46,336,278             |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng                                                |               | 46,336,278             | 46,336,278             |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                                                           |               | 46,336,278             | 46,336,278             |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                                                       |               | 46,336,278             | 46,336,278             |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                                                           |               | 46,336,278             | 46,336,278             |
| * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:                                                    |               | 10.000 VNĐ             | 10.000 VNĐ             |

**6 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

**6.1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                                               | Năm nay                | Năm trước              |
|-----------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>a) Doanh thu</b>                           |                        |                        |
| - Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm          | 285,522,648,218        | 433,914,215,095        |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ                  | 917,006,481            | 2,533,198,846          |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>286,439,654,699</b> | <b>436,447,413,941</b> |
| <b>b) Doanh thu đối với các bên liên quan</b> |                        |                        |
| - Công ty Cổ phần Dầu khí V- Gas              | 152,658,330,275        | 209,764,265,627        |
| - Công ty TNHH MTV Gas Quảng Trị              | 107,100,000            |                        |
| - Công ty Cổ phần Gas Miền Trung              | 133,286,409,609        | 223,026,375,194        |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>286,051,839,884</b> | <b>432,790,640,821</b> |

**6.2 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

|                   | Năm nay  | Năm trước |
|-------------------|----------|-----------|
| Giảm giá hàng bán |          |           |
| <b>Cộng</b>       | <b>-</b> | <b>-</b>  |

**6.3 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                                           | Năm nay                | Năm trước              |
|-------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Giá vốn của hàng đã bán</b>            |                        |                        |
| - Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán | 285,106,227,916        | 431,271,620,756        |
| - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp         | 855,053,627            | 2,133,124,623          |
| - Giá vốn hàng bán khác                   | 55,888,779             | 12,190,563             |
| <b>Cộng</b>                               | <b>286,017,170,322</b> | <b>433,416,935,942</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**Mẫu số B 09 - DN**

Đơn vị tính: VND

**6.4 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

Lãi tiền gửi, cho vay

Lãi bán hàng trả chậm

Lãi chênh lệch tỷ giá

Cổ tức, lợi nhuận được chia

Doanh thu hoạt động tài chính khác

**Cộng**

| Năm nay              | Năm trước            |
|----------------------|----------------------|
| 3,045,001,906        | 3,774,458,814        |
| 1,642,068,494        | 1,701,369,863        |
|                      | -                    |
|                      | 69,042,421           |
| <b>4,687,070,400</b> | <b>5,544,871,098</b> |

**6.5 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

Chi phí lãi vay

Lỗ do chuyển nhượng vốn Trung Nam

Trích lập/Hoàn nhập dự phòng khoản đầu tư

**Cộng**

| Năm nay                | Năm trước              |
|------------------------|------------------------|
| 1,035,345,727          | 1,106,731,316          |
| 546,887,268            |                        |
| (6,132,652,338)        | (5,578,878,502)        |
| <b>(4,550,419,343)</b> | <b>(4,472,147,186)</b> |

**6.6 . THU NHẬP KHÁC**

- Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ

- Phân bổ cuộc vô bình gas

- Các khoản khác

**Cộng**

| Năm nay              | Năm trước            |
|----------------------|----------------------|
| 959,090,909          |                      |
| 1,496,004,010        | 1,750,388,809        |
|                      |                      |
| <b>2,455,094,919</b> | <b>1,750,388,809</b> |

**6.7 . CHI PHÍ KHÁC**

- Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ và giá trị còn lại của tài sản thanh lý

- Các khoản khác

**Cộng**

| Năm nay              | Năm trước          |
|----------------------|--------------------|
| 1,031,932,198        |                    |
| 105,000,000          | 496,546,923        |
| <b>1,136,932,198</b> | <b>496,546,923</b> |

**6.8 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

**a) Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm**

Chi phí nhân viên quản lý

Chi phí nguyên liệu, công cụ, dụng cụ

Chi phí khấu hao tài sản cố định

Các khoản khác

**Cộng**

| Năm nay              | Năm trước            |
|----------------------|----------------------|
| 2,315,420,551        | 994,071,103          |
| 155,654,863          | 156,374,940          |
| 429,231,115          | 448,244,643          |
| 462,498,716          | 1,665,098,731        |
| <b>3,362,805,245</b> | <b>3,263,789,417</b> |

**b) Các chi phí bán hàng phát sinh trong năm**

Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ

Chi phí khấu hao tài sản cố định

Các khoản khác

**Cộng**

|                    |                    |
|--------------------|--------------------|
| 347,333,069        | 335,380,395        |
| 107,993,745        | 111,784,227        |
|                    | 37,866,698         |
| <b>455,326,814</b> | <b>485,031,320</b> |

**c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

-

-

| Năm nay              | Năm trước            |
|----------------------|----------------------|
| 635,104,747          | 1,592,927,294        |
| 2,498,214,444        | 3,030,682,340        |
| 635,192,023          | 631,964,220          |
| 94,455,525           | 429,251,314          |
| 849,569,582          | 370,167,357          |
| <b>4,712,536,321</b> | <b>6,054,992,525</b> |

**6.9 . CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

Chi phí nguyên liệu, vật liệu

Chi phí nhân công

Chi phí khấu hao tài sản cố định

Chi phí dịch vụ mua ngoài

Chi phí bằng tiền khác

**Cộng**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Mẫu số B 09 - DN  
Đơn vị tính: VND

**6.10 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|                                                          | Năm nay       | Năm trước      |
|----------------------------------------------------------|---------------|----------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                        | 7,160,004,782 | 10,552,517,432 |
| - Điều chỉnh tăng                                        | 399,118,653   | 1,036,444,684  |
| + <i>Chi phí không hợp lý, hợp lệ</i>                    | 399,118,653   | 1,036,444,684  |
| - Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán trước thuế | 36,423,400    |                |
| + <i>Thu nhập đã tính thuế kỳ trước</i>                  | 36,423,400    |                |
| Tổng thu nhập chịu thuế                                  | 7,522,700,035 | 11,588,962,116 |
| Thuế suất thuế TNDN                                      | 20%           | 20%            |
| Thuế TNDN hiện hành                                      | 1,504,540,006 | 2,317,792,423  |

**7 . Những thông tin khác**

Ngoài những thông tin đã trình bày trên, trong năm Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng.

Người lập



Hà Thị Hồng Nhung

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Linh Thường

Đà Nẵng, ngày 27 tháng 01 năm 2026  
TỔNG GIÁM ĐỐC  
  
Nguyễn Văn Trung



